

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		241,664,213,258	218,202,537,284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	64,173,492,108	180,300,113,212
1. Tiền	111		13,173,492,108	4,600,113,212
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,000,000,000	175,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	61,020,701,487	4,944,448,833
1. Đầu tư ngắn hạn	121		61,246,824,332	5,244,572,194
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-226,122,845	-300,123,361
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	116,346,266,213	32,833,751,719
1. Phải thu của khách hàng	131		116,250,000	354,000,000
2. Trả trước cho người bán	132			48,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		174,727,997	24,503,264
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	116,055,288,216	32,406,498,455
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123,753,450	124,223,520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105,753,450	72,507,520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,000,000	51,716,000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	116,399,824,073	123,496,095,861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5,152,180,407	6,788,715,568
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1,814,793,347	2,548,762,019
- Nguyên giá	222		9,414,900,826	8,872,162,226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-7,600,107,479	-6,323,400,207
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,337,387,060	4,239,953,549
- Nguyên giá	228		6,072,995,040	5,805,495,040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2,735,607,980	-1,565,541,491
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		110,299,200,000	115,998,400,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		110,299,200,000	115,998,400,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	948,443,666	708,980,293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		80,807,167	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	539,784,499	381,128,293
4. Tài sản dài hạn khác	268		327,852,000	327,852,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		358,064,037,331	341,698,633,145
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		22,209,499,292	9,419,708,695
I. Nợ ngắn hạn	310		22,209,499,292	9,347,727,676
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2,998,985,191	
2. Phải trả cho người bán	312		28,007,754	242,562,945
3. Người mua trả tiền trước	313		65,000,000	45,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.08	2,281,667,081	2,067,680,665
5. Phải trả người lao động	315		990,024,540	413,922,241
6. Chi phí phải trả	316	V.12	255,128,651	139,761,565
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		9,519,521,132	3,879,631,333
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2,341,479,460	915,925,560
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		962,622,464	707,619,073
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	327			
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	2,767,063,019	935,624,294
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			71,981,019
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			71,981,019
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		335,854,538,039	332,278,924,450
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	335,854,538,039	332,278,924,450
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		4,311,664,365	2,789,304,350
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,311,664,365	2,789,304,350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		632,960,297	202,878,057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,598,249,012	26,497,437,693
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		358,064,037,331	341,698,633,145

P. Phòng kế toán



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM ngày 11 tháng 01 năm 2013

Q. Giám Đốc



Lê Thanh Trí.

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2012

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	I. Doanh thu		14,887,105,386	13,074,622,590	57,244,680,056	51,153,619,472
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1,799,552,840	403,236,261	6,403,659,875	2,584,382,458
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		5,520,402,374	4,788,213,476	19,453,001,794	21,511,900,220
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		204,772,728	160,000,000	412,727,273	250,000,000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					436,234,545
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		7,362,377,444	7,723,172,853	30,975,291,114	26,371,102,249
09.1	+ Doanh thu tiền gửi		4,003,073,356	6,345,177,021	19,897,019,921	23,614,733,009
09.2	+ Doanh thu dịch vụ khác		8,368,000	100,000	84,666,095	89,570,861
09.3	+ Doanh thu thu dịch vụ ứng trước		1,063,222,421	365,583,750	5,524,560,497	507,687,218
09.4	+ Doanh thu dịch vụ hợp tác đầu tư chứng khoán		1,475,952,618	599,736,214	3,014,319,024	1,643,679,727
09.5	+ Doanh thu hợp tác đầu tư CK chưa niêm yết		811,761,049	412,575,868	2,454,725,577	515,431,434
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		14,887,105,386	13,074,622,590	57,244,680,056	51,153,619,472
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		3,075,523,829	1,762,009,180	12,769,819,834	7,233,655,770
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		11,811,581,557	11,312,613,410	44,474,860,222	43,919,963,702
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,420,907,316	3,447,769,122	10,792,973,196	11,326,270,731
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		8,390,674,241	7,864,844,288	33,681,887,026	32,593,692,971
31	8. Thu nhập khác		37,920,843	82,628,782	50,827,458	83,273,547
32	9. Chi phí khác			94,675,618		94,675,618
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		37,920,843	-12,046,836	50,827,458	-11,402,071
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		8,428,595,084	7,852,797,452	33,732,714,484	32,582,290,900
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VL1	2,059,485,846	1,921,889,839	8,308,533,004	8,124,962,553
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VL2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		6,369,109,238	5,930,907,613	25,424,181,480	24,457,328,347
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

P. Phòng kế toán

Nguyễn Hoàng Phương Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	9,183,340,626	4,720,115,904
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	-1,132,166,944	-1,319,431,283
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	88,674,921,164	146,172,754,994
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	-138,426,974,795	-162,206,958,108
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	-432,515,500	-407,268,931
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	-2,412,011,849	-1,616,672,253
10. Tiền chi trả lãi vay	12		
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-1,928,768,878	-2,361,604,822
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14	23,052,606,467	598,312,681,706
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	-15,487,952,274	-574,862,898,106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-38,909,521,983	6,430,719,101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1,239,890,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-36,438,750,000	-306,501,783,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,181,881,000	299,892,063,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2,646,306,400
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-25,256,869,000	-10,495,916,400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,265,906,500	5,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-13,731,383,337	-5,800,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-47,186,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-2,512,662,837	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-66,679,053,820	-4,065,197,299
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130,852,545,928	184,370,510,511
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	64,173,492,108	180,300,113,212

P. Phòng kế toán



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM ngày 11 tháng 01 năm 2013

Q. Giám Đốc



Lê Thanh Trí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh là công ty cổ phần được thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng). Tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 198 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 04 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đối với trái phiếu khi mua có phát sinh chiết khấu và phụ trội so với mệnh giá trái phiếu, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ dần số tiền chênh lệch cho số năm nắm giữ còn lại, cụ thể như sau:

- Giá mua > Mệnh giá: Phụ trội trái phiếu sẽ được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	12/31/2012		09/30/2012
Tiền mặt	32,782,730	#	152,425,856
Tiền gửi ngân hàng	13,140,709,378		16,274,120,072
Tiền gửi của Công ty chứng khoán	3,630,345,993		238,769,239
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	9,510,363,385		16,035,350,833
Các khoản tương đương tiền (gửi kỳ hạn)	51,000,000,000		114,426,000,000
Cộng	64,173,492,108		130,852,545,928

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực
a) Cửa Công ty Chứng khoán	681,200	11,327,111,000
- Cổ phiếu	681,200	11,327,111,000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác		
b) Cửa người đầu tư	119,645,510	1,173,795,215,000
- Cổ phiếu	119,645,510	1,173,795,215,000
- Trái phiếu	-	
- Chứng khoán khác	-	
Tổng cộng	120,326,710	1,185,122,326,000

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết tại Phụ lục 02	12/31/2012	09/30/2012
a Chứng khoán thương mại		
* Chứng khoán niêm yết	591,224,332	10,645,630,279
Chi tiết chứng khoán nắm giữ 31/12/2012		
	12/31/2012	09/30/2012
* Chứng khoán chưa niêm yết	4,655,600,000	4,160,000,000
b Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	56,000,000,000	47,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Hợp đồng ủy thác đầu tư		
c Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(226,122,845)	(559,090,158)
Cộng	61,020,701,487	61,246,540,121

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	12/31/2012	09/30/2012
Lãi tiền gửi dự tính	4,563,437,937	3,855,854,583
Phải thu về lãi trái phiếu đầu tư	9,773,871,525	10,500,672,221
Phải thu về lãi Hợp tác đầu tư OTC	337,200,992	191,312,604
Phải thu về lãi Giao dịch ký quỹ	59,541,304	-
Phải thu ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	76,997,282,788	34,450,906,355
Phải thu Giao dịch ký quỹ	11,868,128,388	11,574,700,515
Phải thu Hợp tác đầu tư OTC	12,441,853,000	13,256,091,000
Phải thu Hợp tác đầu tư chứng khoán với tổ chức khác	-	4,229,560,869
Các khoản phải thu khác	13,972,282	47,067,550
Cộng	116,055,288,216	78,106,165,697

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán, bản quyền	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	-	5,975,495,040	5,975,495,040
2. Số tăng trong kỳ	-	97,500,000	97,500,000
- Mua sắm mới	-	97,500,000	
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	6,072,995,040	6,072,995,040
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	2,442,670,364	2,442,670,364
2. Số tăng trong kỳ	-	292,937,616	292,937,616
- Trích khấu hao	-	292,937,616	292,937,616
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	2,735,607,980	2,735,607,980
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	-	3,532,824,676	3,532,824,676
2. Cuối kỳ	-	3,337,387,060	3,337,387,060

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	12/31/2012	09/30/2012
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	110,299,200,000	112,624,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	110,299,200,000	112,624,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
Cộng	110,299,200,000	112,624,000,000

	12/31/2012	09/30/2012
Chi tiết chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn:	110,299,200,000	112,624,000,000
- Trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam(SL 250.000TP)	26,299,200,000	26,624,000,000
- Trái phiếu EVNBOND Tập đoàn điện lực (SL 80TP)	80,000,000,000	80,000,000,000
- Trái phiếu Công ty CP Dầu khí An pha (SL 40.000TP)	4,000,000,000	6,000,000,000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	12/31/2012	09/30/2012
Chi phí trang thiết bị nội thất cho tại trụ sở TP HCM		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	80,807,167	277,396,668

Cộng		80,807,167	277,396,668	
11 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN				
		12/31/2012	09/30/2012	
Tiền nộp ban đầu		120,000,000	120,000,000	
Tiền nộp bổ sung		417,215,448	417,215,448	
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		2,569,051	2,569,051	
Số cuối năm		539,784,499	539,784,499	
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
		12/31/2012	09/30/2012	
Thuế GTGT		19,113,636	-	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,059,485,845	1,928,768,877	
Thuế TNCN		203,067,600	99,945,397	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			-	
Cộng	#	2,281,667,081	2,028,714,274	
13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN				
		12/31/2012	09/30/2012	
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán				
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác				
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành				
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		14,000,000	-	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		9,505,521,132	16,032,450,794	
Cộng	#	9,519,521,132	16,032,450,794	
14 PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU				
		12/31/2012	09/30/2012	
+ Phải trả hộ cổ tức cho Tổng công ty Bảo Minh		2,341,462,960	7,632,429,960	
		2,341,462,960	7,632,429,960	
14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC				
		12/31/2012	09/30/2012	
Tài sản thừa chờ xử lý			-	
Kinh phí công đoàn		227,139,217	188,224,480	
Bảo hiểm xã hội		(1,905,232)	6,884,912	
Bảo hiểm y tế		-		
Bảo hiểm thất nghiệp		-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,541,829,034	2,610,684,420	
+ Phải trả khác		94,579,034	91,700,420	
+ Phải trả cầm cố ứng trước				
+ Phải trả cổ tức BMSC		2,447,250,000	2,518,984,000	
Cộng	#	2,767,063,019	2,805,793,812	
15 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Vốn khác của chủ sở hữu	-			-
Quỹ thưởng khách hàng	560,265,641	121,694,656	49,000,000	632,960,297
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,703,191,086	608,473,279	-	4,311,664,365
Quỹ dự phòng tài chính	3,703,191,086	608,473,279	-	4,311,664,365
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	22,114,559,610	-	-	26,598,249,012
Lợi nhuận kỳ trước chưa phân	5,227,694,755	-	-	5,227,694,755
Lợi nhuận kỳ này	16,886,864,855	6,369,109,238	1,885,419,836	21,370,554,257

Tổng cộng	330,081,207,423	1,338,641,214	49,000,000	335,854,538,039
------------------	------------------------	----------------------	-------------------	------------------------

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cổ đông	-	100%	-
Vốn góp của đối tượng khác	300,000,000,000		300,000,000,000
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	225,060,000,000	75.02%	225,248,000,000
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	74,940,000,000	24.98%	74,752,000,000
Cộng	300,000,000,000	100%	300,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	300,000,000,000	300,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	300,000,000,000	300,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	01/10/2012 đến 31/12/2012
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,799,552,840
Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	4,392,489,360
Doanh thu từ chênh lệch đầu tư chứng khoán	1,127,913,014
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	
Doanh thu hoạt động tư vấn	204,772,728
Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	4,003,073,356
Doanh thu phí ứng trước	1,063,222,421
Doanh thu phí giao dịch ký quỹ	1,475,952,618
Doanh thu hợp tác đầu tư CK chưa niêm yết	811,761,049
Thu cho thuê sử dụng tài sản	
Doanh thu khác	8,368,000

Cộng

14,887,105,386

17 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	01/10/2012 đến 31/12/2012
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	438,125,735
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	326,878,561
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
Chi phí hoạt động tư vấn	25,000,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	126,665,177
Chi phí dự phòng	(332,967,313)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	
Chi phí khác	263,124,994

Chi phí trực tiếp chung	2,228,696,675	
- Chi phí nhân viên	1,447,943,613	
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	357,021,449	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,486,767	
- Chi phí khác bằng tiền	417,244,846	
Cộng	3 075 523 829	
18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	01/10/2012 đến 31/12/2012	
Chi phí nhân viên quản lý	2,051,417,022	
Chi phí vật liệu quản lý	16,985,351	
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	22,332,627	
Chi phí khấu hao TSCĐ	218,956,239	
Thuế, phí và lệ phí	-	
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,032,837,922	
Chi phí khác bằng tiền	78,378,155	
Cộng	3,420,907,316	
19 THU NHẬP KHÁC 711	37,920,843	
20 CHI PHÍ KHÁC 811	0	
21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH 8211	2,059,485,846	
	01/10/2012 đến 31/12/2012	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,428,595,084	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định		
- Các khoản điều chỉnh tăng (thù lao HĐQT)		
- Các khoản điều chỉnh giảm:	190,651,700	
- Cổ tức nhận được	190,651,700	
Tổng lợi nhuận tính thuế	8,237,943,384	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,059,485,846	
Thuế TNDN được miễn giảm theo thông tư số 03/2009/TT-BTC		
Cộng	2,059,485,846	
22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	01/10/2012 đến 31/12/2012	
Tổng lợi nhuận sau thuế	6,369,109,238	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,369,109,238	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30,000,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212.3	

23 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

24 SỐ LIỆU SO SÁNH

TP. HCM ngày 11 tháng 01 năm 2013

Q Giám Đốc



Lê Thanh Trí

P. Phòng kế toán.

Nguyễn Hoàng Phương Thanh